Chi tiết mã HS 2002.90.10

Mã HS	2002.90.10
Mô tả hàng hóa	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic / - Loại khác: / - - Bột cà chua dạng sệt (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 09:48:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2488
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2488
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2488
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, PH)	0% (trừ KH, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2476
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2437
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2437
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2437
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2437
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2437
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2437
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2475
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2475
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2475

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2475
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2475
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2475
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2477
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2477
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2477
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2477
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2477
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2477
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2479
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2443
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2439
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2439
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2439
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2439
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2439
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2439
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2439
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2439
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2439
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2439
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2439
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2439
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2486
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2486
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2486

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2486
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2486
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2486
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2479
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2479
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2479
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2479
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2479
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2479
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2491
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2491
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2491
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2491
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2491
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2491
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D2462
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E2462
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F2462
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2462
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2462
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2462
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D2464
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E2464
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F2464
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2464
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2464

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2464
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2458
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2458
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2458
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2458
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2458
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2458
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2458
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2481
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2481
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2481
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2481
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2481
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2481
RCEP B	2022	2022	18	B!D2481
RCEP B	2023	2023	16	B!E2481
RCEP B	2024	2024	14	B!F2481
RCEP B	2025	2025	12	B!G2481
RCEP B	2026	2026	10	B!H2481
RCEP B	2027	2027	8	B!I2481
RCEP C	2022	2022	18	C!D2481
RCEP C	2023	2023	16	C!E2481
RCEP C	2024	2024	14	C!F2481
RCEP C	2025	2025	12	C!G2481
RCEP C	2026	2026	10	C!H2481
RCEP C	2027	2027	8	C!I2481

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2481
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2481
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2481
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2481
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2481
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2481
RCEP E	2022	2022	18	E!D2484
RCEP E	2023	2023	16	E!E2484
RCEP E	2024	2024	14	E!F2484
RCEP E	2025	2025	12	E!G2484
RCEP E	2026	2026	10	E!H2484
RCEP E	2027	2027	8	E!I2484
RCEP F	2022	2022	18	F!D2481
RCEP F	2023	2023	16	F!E2481
RCEP F	2024	2024	14	F!F2481
RCEP F	2025	2025	12	F!G2481
RCEP F	2026	2026	10	F!H2481
RCEP F	2027	2027	8	F!I2481
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2313
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2313
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2313
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2313

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2002.90 có 3 dòng thuế; dòng 2002.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bột cà chua dạng sệt (SEN).	2002.90.20 Bột cà chua; 2002.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2002.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2002.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2488), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.